



Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ

Số chuyên đề: Thủy sản

website: sj.ctu.edu.vn



DOI:10.22144/ctu.jsi.2018.026

## HIỆN TRẠNG NGHỀ KHAI THÁC LƯỚI KÉO ĐƠN XA BỜ (TÀU >90 CV) Ở TỈNH CÀ MAU

Trần Trung Hiếu<sup>1</sup> và Nguyễn Thanh Long<sup>2</sup>

<sup>1</sup>Sinh viên ngành Kinh tế thủy sản khóa 40, Khoa Thủy sản, Trường Đại học Cần Thơ

<sup>2</sup>Khoa Thủy sản, Trường Đại học Cần Thơ

\*Người chịu trách nhiệm về bài viết: Nguyễn Thanh Long (email: ntlong@ctu.edu.vn)

### Thông tin chung:

Ngày nhận bài: 17/05/2018

Ngày nhận bài sửa: 14/06/2018

Ngày duyệt đăng: 30/07/2018

### Title:

The current status of single trawler (vessel > 90 CV) of offshore areas in the Ca Mau province

### Từ khóa:

Cà Mau, kỹ thuật, lưới kéo đơn, tài chính, xa bờ

### Keywords:

Cà Mau, financial, offshore, single trawler, technical

### ABSTRACT

Study on the current status of single trawler (vessel > 90CV) of offshore areas in the Ca Mau province was conducted from January to April 2018 in Tran Van Thoi and Phu Tan districts, Ca Mau province. Forty five offshore single trawler households were interviewed with main contents such as fishing gears, fishing boats, fishing grounds, fishing crops, exploited species, yields, trash fish ratio, financial performance, advantages and disadvantages. Results showed that the number of offshore trawlers in Ca Mau province was 295 fishing boats. Offshore trawlers with average capacity of 295 CV/vessel and average tonnage 18.6 tons/vessel. The offshore trawlers can capture whole year round, the months of high production were from November to February of the following year. The average of yield was 88.7 tons/vessel/year, which accounted for 24.3% of trash fish. The total average cost of a fishing trip was 50.45 million VND and net return was 35.39 million VND/fishing trip, benefit ratio was 0.72 times. For the sustainable development of offshore trawlers, supporting fishermen to access low interest rates to invest in production, the development and management of fisheries resources should be promoted, and training fishermen to use fishing equipment to increase their fishing efficiency.

### TÓM TẮT

Công tác nghiên cứu hiện trạng khai thác của nghề lưới kéo đơn (tàu > 90 CV) vùng xa bờ được thực hiện từ tháng 1 đến tháng 4 năm 2018 tại huyện Trần Văn Thời và huyện Phú Tân tỉnh Cà Mau. Đề tài đã tiến hành phỏng vấn 45 hộ ngư dân làm nghề lưới kéo xa bờ xoay quanh nội dung chính về ngư cụ khai thác, tàu thuyền, ngư trường, mùa vụ khai thác, loài khai thác, sản lượng khai thác, tỉ lệ cá tạp, hiệu quả tài chính cũng như những thuận lợi và khó khăn. Kết quả cho thấy, nghề lưới kéo đơn xa bờ của tỉnh Cà Mau có 295 chiếc, công suất trung bình là 295 CV/tàu và trọng tải trung bình 18,6 tấn/tàu. Nghề lưới kéo xa bờ có thể khai thác quanh năm, những tháng có sản lượng cao tập trung từ tháng 11 đến tháng 2 năm sau. Sản lượng khai thác trung bình là 88,7 tấn/năm với tỉ lệ cá tạp là 24,3%. Tổng chi phí trung bình của một chuyến biển là 50,45 triệu đồng/chuyến và lợi nhuận trung bình là 35,39 triệu đồng/chuyến, với tỉ suất lợi nhuận là 0,72 lần. Để nghề lưới kéo đơn xa bờ phát triển ổn định, ngư dân cần được tạo điều kiện để tiếp cận vốn với lãi suất thấp để đầu tư sản xuất. Bên cạnh đó, công tác quản lý và phát triển nguồn lợi thủy sản và tập huấn cho ngư dân biết cách sử dụng các thiết bị khai thác nhằm tăng hiệu quả khai thác của họ cũng cần được đẩy mạnh.

Trích dẫn: Trần Trung Hiếu và Nguyễn Thanh Long, 2018. Hiện trạng nghề khai thác lưới kéo đơn xa bờ (tàu >90 CV) ở tỉnh Cà Mau. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. 54(Số chuyên đề: Thủy sản)(1): 199-205.

## 1 GIỚI THIỆU

Việt Nam có 3.260 km bờ biển, 12 đầm phá, eo biển và vịnh, 112 cửa sông và hàng ngàn đảo lớn nhỏ trải dọc bờ biển cùng hệ thống sông ngòi chằng chịt và hồ chứa tạo nên tiềm năng lớn về khai thác thủy sản (Lê Trần Nguyên Hùng, 2009).

Tổng sản lượng thủy sản năm 2016 đạt 6,8 triệu tấn, trong đó việc khai thác thủy sản đóng góp một phần lớn trong sản lượng thủy sản của toàn ngành với sản lượng khai thác đạt 3,16 triệu tấn, chiếm gần 46,5% tổng sản lượng thủy sản của cả nước (Tổng cục Thống kê, 2017).

Đồng bằng sông Cửu Long có đường bờ biển dài trên 780 km chiếm 23% chiều dài bờ biển cả nước, là vùng đặc quyền kinh tế với khoảng 297.000 km<sup>2</sup>, giáp biển Đông và Vịnh Thái Lan với vùng thềm lục địa có thể mạnh về thủy sản, trữ lượng thủy sản ước tính trên 2 triệu tấn và khả năng khai thác khoảng 830.000 tấn/năm, rất thuận lợi cho việc phát triển kinh tế biển (Lê Văn Ninh, 2006).

Cà Mau có 3 mặt giáp biển, với 254 km đường bờ biển, có ngư trường rộng trên 100.000 km<sup>2</sup> đã tạo điều kiện cho nghề khai thác và nuôi trồng thủy sản phát triển. Tổng sản lượng khai thác và nuôi trồng thủy sản năm 2017 đạt 530.000 tấn. Tỉnh Cà Mau có 4.775 phương tiện khai thác biển, với tổng công suất 675.131 CV. Trong đó, tàu khai thác bằng nghề lưới kéo có 309 chiếc, tập trung chủ yếu là lưới kéo xa bờ (295 chiếc) (Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn tỉnh Cà Mau, 2018). Hiện tại, nghề lưới kéo ven bờ ở Cà Mau khai thác ngày càng không hiệu quả, nhiều ngư dân đã đầu tư tàu thuyền có công suất lớn để khai thác xa bờ (Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn tỉnh Cà Mau, 2018). Tuy nhiên, cho đến nay vẫn chưa có công trình nghiên cứu đánh giá về kỹ thuật và tài chính của nghề lưới kéo đơn xa bờ ở tỉnh Cà Mau để hỗ trợ cho công tác quản lý và phát triển nghề này. Chính vì vậy, nghiên cứu này đã được thực hiện nhằm đánh giá hiện trạng nghề lưới kéo đơn xa bờ ở tỉnh Cà Mau nhằm cung cấp thông

tin cơ bản cho việc quản lý và phát triển các nghề khai thác này theo hướng bền vững.

## 2 PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

### 2.1 Thời gian và địa điểm nghiên cứu

Nghiên cứu được thực hiện từ tháng 1 đến tháng 4 năm 2018 tại huyện Trần Văn Thời và huyện Phú Tân tỉnh Cà Mau.

### 2.2 Thu thập số liệu

**Số liệu thứ cấp:** số liệu thứ cấp gồm số lượng tàu thuyền, sản lượng khai thác thủy sản và hình thức quản lý khai thác thủy sản được tổng hợp từ các báo cáo của Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn tỉnh Cà Mau, Chi cục Thủy sản Cà Mau, các nghiên cứu có liên quan, tạp chí chuyên ngành và các website chuyên ngành cũng được tham khảo để viết báo cáo này.

**Số liệu sơ cấp:** nghiên cứu đã phỏng vấn trực tiếp 45 hộ làm nghề lưới kéo đơn xa bờ theo bảng câu hỏi soạn sẵn để tìm hiểu những thông tin về khía cạnh kỹ thuật và tài chính như: (i) Khía cạnh kỹ thuật: trọng tải, công suất tàu, lực lượng lao động, kích thước ngư cụ, ngư trường, mùa vụ khai thác, thành phần loài, mùa vụ khai thác, sản lượng khai thác, tỉ lệ cá tạp; (ii) Khía cạnh tài chính: chi phí cố định, chi phí biến đổi, tổng doanh thu, lợi nhuận, hình thức tiêu thụ sản phẩm khai thác; và (iii) Những thuận lợi và khó khăn của nghề khai thác thủy sản.

### 2.3 Xử lý và phân tích số liệu

Phần mềm Excel được sử dụng để nhập và phân tích số liệu. Các số liệu về khía cạnh kỹ thuật và tài chính được thể hiện qua tần số xuất hiện, giá trị trung bình, độ lệch chuẩn, giá trị lớn nhất, giá trị nhỏ nhất.

Theo Lê Xuân Sinh (2010), chi phí sản xuất bao gồm chi phí cố định (chi phí đầu tư ban đầu cho hoạt động sản xuất) và chi phí biến đổi (chi phí thay đổi phụ thuộc vào sản lượng đầu ra). Theo Lê Xuân Sinh (2010) thì một số công thức tính toán được trình bày như sau:

$$\text{Phương pháp tính khấu hao tuyến tính} = \frac{\text{Chi phí ban đầu} - \text{Giá trị thải hồi}}{\text{Số năm có thể sử dụng được}}$$

Tổng doanh thu (TR = Total revenue):

$$\text{Trong đó: } TR = \sum_{j=1}^n Q_j \cdot P_j$$

j: Sản phẩm nhóm j

Q<sub>j</sub>: Sản lượng sản phẩm nhóm j

P<sub>j</sub>: Đơn giá bán của sản phẩm nhóm j

Tổng chi phí (TC) = Chi phí cố định (TFC-tính khấu hao) + Chi phí biến đổi (TVC)

Lợi nhuận = Tổng doanh thu (TR) – Tổng chi phí (TC)

Tỉ suất lợi nhuận = Lợi nhuận / Chi phí (lần)

Đối với các câu hỏi mở (nêu những thuận và khó khăn) thì 1 ý trả lời được tính cho 1 lần quan sát, sau

đó tính tần số xuất hiện để xác định tầm quan trọng của các ý.

### 3 KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

#### 3.1 Tình hình phát triển nghề khai thác thủy sản ở tỉnh Cà Mau

Cà Mau có số lượng tàu khai thác thủy sản nhiều thứ hai ở Đồng bằng sông Cửu Long, sau tỉnh Kiên Giang (Bảng 1). Số lượng tàu khai thác thủy sản của tỉnh Cà Mau giai đoạn 2015 - 2017 có sự biến động không đáng kể lần lượt là 4.774 chiếc (2015), 4.576 chiếc (2016), 4.613 chiếc (2017). Có 4 huyện có số lượng tàu nhiều nhất là huyện Trần Văn Thời, huyện U Minh, huyện Phú Tân và huyện Ngọc Hiển, trong đó huyện Trần Văn Thời có số lượng tàu khai thác thủy sản lớn nhất tỉnh Cà Mau (2.452 chiếc, năm 2017) (Bảng 2). Các huyện này chủ yếu nằm ở phía Tây tỉnh Cà Mau (vùng biển Tây Nam Bộ), điều này chứng tỏ hoạt động khai thác thủy sản ở tỉnh Cà Mau tập trung phát triển mạnh ở vùng này (Vịnh Thái Lan).

Nghề lưới kéo đơn ở Cà Mau có số lượng tàu khai thác thủy sản (309 chiếc), đứng thứ ba sau nghề lưới rê (2.355 chiếc, chiếm 51,1%) và nghề câu (1.286 chiếc, chiếm 27,9%), trong đó chủ yếu là nghề lưới kéo đơn xa bờ (295 chiếc) (Bảng 3).

**Bảng 1: Số lượng tàu khai thác thủy sản của các tỉnh ở ĐBSCL năm 2016**

Tỉnh	Số tàu (chiếc)	Tỉ lệ (%)
Kiên Giang	10.555	44,4
Cà Mau	4.576	19,2
Bến Tre	3.866	16,2
Tiền Giang	1.284	5,4
Trà Vinh	1.210	5,1
Sóc Trăng	1.195	5,0
Bạc Liêu	1.109	4,7
Tổng	23.794	100

**Bảng 2: Số lượng tàu khai thác thủy sản ở Cà Mau giai đoạn 2015 - 2017 (chiếc)**

Huyện	2015	2016	2017
H. Trần Văn Thời	2.374	2.365	2.452
H. U Minh	724	715	788
H. Phú Tân	763	700	683
H. Ngọc Hiển	577	477	517
H. Đầm Dơi	195	185	184
H. Năm Căn	106	89	92
TP. Cà Mau	38	40	53
H. Cái Nước	4	4	4
H. Thới Bình	1	1	2
Tổng	4.782	4.576	4.613

Nguồn: Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn tỉnh Cà Mau (2018)

**Bảng 3: Số lượng tàu khai thác thủy sản theo nghề năm 2017**

Loại nghề	Số tàu (chiếc)	Tỉ lệ (%)
Lưới rê	2.355	51,1
Câu mực	1.286	27,9
Lưới kéo đơn (Trong đó lưới kéo đơn xa bờ)	309 (295)	6,7 (6,4)
Tàu dịch vụ hậu cần	166	3,6
Nghề te	133	2,9
Lưới vây	108	2,3
Đáy biển	83	1,8
Các nghề khác	173	3,8
Tổng số	4.613	100

Nguồn: Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn tỉnh Cà Mau (2018)

#### 3.2 Khía cạnh kỹ thuật của nghề lưới kéo đơn xa bờ

Kết quả khảo sát cho thấy, lưới kéo đơn xa bờ ở tỉnh Cà Mau có công suất trung bình là 234 CV/tàu, tải trọng trung bình là 18,6 tấn/tàu (Bảng 4). Loại tàu có công suất từ 250-399 CV/tàu chiếm tỉ lệ cao nhất (48,2%) (Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn tỉnh Cà Mau, 2018).

**Bảng 4: Công suất và tải trọng của tàu lưới kéo đơn xa bờ (n=45)**

Nội dung	Giá trị
Tải trọng của tàu (tấn)	18,6±5,6
Công suất của máy tàu (CV)	234±105

Đề trang bị cho tàu hoạt động xa bờ, máy tàu thường có công suất lớn, những tàu có công suất 90-249 CV thường là những tàu chuyên đổi nghề từ khai thác ven bờ ra xa bờ. Đây cũng là hướng đi chung của ngành khai thác thủy sản của cả nước để bảo vệ nguồn lợi thủy sản và phát triển bền vững nghề khai thác thủy sản.

Lưới kéo đơn xa bờ có kích thước mắt lưới lớn nhất ở cánh trung bình là 2a=70,6 mm, giảm dần xuống đụt lưới, có kích thước nhỏ nhất trung bình là 2a=20,9 mm (Bảng 5).

**Bảng 5: Kích thước mắt lưới của lưới kéo đơn xa bờ (n=45)**

Nội dung	Giá trị
Kích thước 2a ở cánh lưới (mm)	70,6±12,6
Kích thước 2a ở thân lưới (mm)	54,8±14,2
Kích thước 2a ở đụt lưới (mm)	20,9±3,2

Theo quy định, kích thước mắt lưới 2a tối thiểu cho tàu lưới kéo có công suất 90 - 150 CV là trên 34 mm và tàu có công suất từ 150 CV trở lên là trên 40 mm (Bộ Thủy sản, 2006). Như vậy, theo kết quả nghiên cứu thì kích thước mắt lưới ở đụt lưới kéo

nhỏ hơn kích thước mắt lưới quy định, điều này cho thấy hoạt động của nghề lưới kéo đơn xa bờ ở tỉnh Cà Mau đã làm ảnh hưởng đến nguồn lợi thủy sản vì lưới đánh bắt nhiều cá có kích cỡ nhỏ. Chính vì

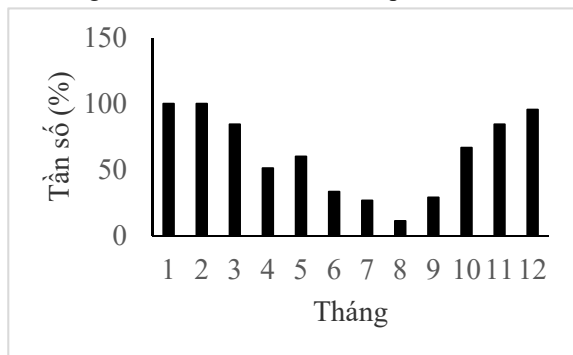
vậy, cần phải thường xuyên tuyên truyền cho ngư dân cũng như kiểm tra ngư cụ để đảm bảo kích thước mắt lưới đúng với quy định, bảo vệ và phát triển bền vững nguồn lợi thủy sản.

**Bảng 6: Lực lượng lao động của tàu lưới kéo đơn xa bờ (n=45)**

Nội dung	Giá trị	Tỉ lệ (%)
Tổng số lao động trong gia đình (người/hộ)	2,62±0,81	
Số lao động trong gia đình tham gia nghề này (người)	2,38±0,83	25,0
Số lao động thuê mướn thêm trên tàu (người)	7,13±1,71	75,0
Tổng số lao động trên tàu (người/tàu)	9,51±2,07	100

Trung bình mỗi hộ khai thác thủy sản có 2,62 lao động, trong đó có 2,38 lao động gia đình tham gia sản xuất trực tiếp trên tàu (90,8%), phần còn lại là lao động gia đình tham gia gián tiếp như quản lý tài chính, tiêu thụ sản phẩm KTTS hoặc chuẩn bị nhiên liệu, lương thực và các thứ cần thiết phục vụ cho chuyến khai thác trên biển. Bên cạnh đó, kết quả khảo sát cũng cho thấy tổng số lao động trung bình trên tàu lưới kéo đơn xa bờ là 9,51 người/tàu (Bảng 6), do đó lao động gia đình chỉ đáp ứng được 25,0% lao động trên tàu, còn lại là 75,0% phải thuê mướn

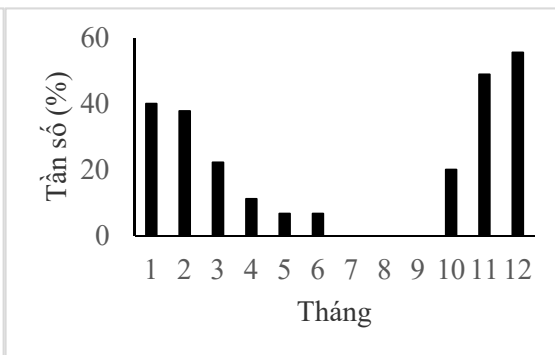
thêm lao động. Có nghĩa là việc phát triển nghề lưới kéo đơn xa bờ không những tạo việc làm cho gia đình mà còn tạo việc làm cho người dân sống vùng ven biển. Tuy nhiên thời gian qua do giá nhiên liệu tăng cao, thu nhập không ổn định và thấp nên nhiều lao động vùng ven biển đã tìm những việc làm khác có thu nhập cao hơn. Chính vì vậy, việc thuê mướn nhân công để khai thác thủy sản hiện nay gặp nhiều khó khăn. Tình trạng này cũng đang gặp phổ biến ở nhiều tỉnh vùng ven biển, gây khó khăn cho nghề khai thác thủy sản.



**Hình 1: Thời gian khai thác trong năm**

Ngư trường khai thác của nghề lưới kéo đơn xa bờ ở Cà Mau chủ yếu là vùng biển Đông Nam Bộ và Tây Nam Bộ. Nghề lưới kéo đơn xa bờ có thể khai thác quanh năm và những tháng có sản lượng cao tập trung từ tháng 11 đến tháng 2 năm sau (Hình 1 và 2). Có thể thấy thời gian từ tháng 7 đến tháng 9 là thời gian tàu chỉ neo đậu, do vào thời điểm này sản lượng khai thác không cao và thời tiết xấu nên tàu ít hoạt động khai thác.

Thời gian khai thác một mẻ lưới trung bình là 6,31 giờ, thời gian khai thác một chuyến biển của nghề lưới kéo đơn xa bờ là 7,27 ngày/chuyến, trung bình mỗi năm có thể khai thác được 8,33 tháng. So với kết quả của Nguyễn Thanh Long (2015) thì thời gian một chuyến biển của nghề lưới kéo đơn xa bờ ở tỉnh Bến Tre dài hơn ở tỉnh Cà Mau vì quy mô tàu lưới kéo đơn xa bờ ở tỉnh Bến Tre lớn hơn, có thể khai thác dài ngày trên biển (công suất tàu trung bình là 258 CV/tàu và tải trọng trung bình là 25,3 tấn/tàu).



**Hình 2: Thời gian có sản lượng cao trong năm**

**Bảng 7: Thời gian khai thác của nghề lưới kéo đơn xa bờ (n=45)**

Nội dung	Giá trị
Thời gian trung bình một mẻ lưới (giờ)	6,31±1,59
Số ngày khai thác/một chuyến biển (ngày)	7,27±1,12
Số chuyến biển trong tháng (chuyến)	3,00±0,60
Số tháng khai thác trong một năm (tháng)	8,33±0,83

Sản lượng trung bình của một chuyến biển của nghề lưới kéo đơn xa bờ ở Cà Mau là 3,58 tấn/tàu và trung bình cả năm là 88,7 tấn/tàu (Bảng 8). Kết quả này gần bằng với sản lượng khai thác của nghề lưới kéo đơn xa bờ ở Bến Tre (91,3 tấn/tàu/năm) (Nguyễn Thanh Long, 2015) và thấp hơn sản lượng khai thác của tàu lưới kéo đơn xa bờ tỉnh Bạc Liêu (346,2 tấn/năm) (Nguyễn Thanh Long, 2016a). Tỉ lệ cá tạp ở nghề lưới kéo đơn xa bờ ở Cà Mau là 24,3%. Kết quả này thấp hơn nghề lưới kéo đơn xa bờ ở Bến Tre (52%)

(Nguyễn Thanh Long, 2015) và Bạc Liêu (43,6%) (Nguyễn Thanh Long, 2016a). Tỷ lệ cá tạp càng thấp thì càng ít ảnh hưởng đến nguồn lợi thủy sản, điều này rất có lợi cho sự phát triển của ngành khai thác thủy sản.

Nghề lưới kéo xa bờ đánh bắt được nhiều loài cá có giá trị thương phẩm cao như cá đuối, cá khoai, tôm sắt, cá đù, cá bon,... Trong đó cao nhất là cá đù chiếm 49,71%, thứ hai là cá bon chiếm 28,12% tổng sản lượng những loài có giá trị thương phẩm. Lượng

cá tạp chủ yếu là cá xô (23,1%), cá bon (27,24%), cá đù cỡ nhỏ (17,15%) tổng sản lượng cá tạp.

**Bảng 8: Sản lượng của nghề lưới kéo đơn xa bờ (n=45)**

Nội dung	Giá trị
Sản lượng một chuyến (tấn/tàu/chuyến)	3,58±0,85
Sản lượng một năm (tấn/tàu/năm)	88,7±25,2
Năng suất (kg/CV/năm)	431±178
Tỷ lệ cá tạp (%)	24,3±6,4

**Bảng 9: Sản lượng loài có giá trị thương phẩm cao**

Loài	Sản lượng (kg/mê)	Tỷ lệ (%)
Cá đù ( <i>Argyrosomus argentatus</i> )	86,58	49,71
Cá bon ( <i>Cynoglossus lingua</i> )	48,98	28,12
Cá đuối ( <i>Dasyatis acuta</i> )	14,16	8,13
Cá khoai ( <i>Harpadon nehereus</i> )	7,00	4,02
Cá chim ( <i>Colossoma brachypomum</i> )	7,53	4,32
Mực ( <i>Sthenoteuthis oualaniensis</i> )	5,30	3,04
Tôm sắt ( <i>Parapenaeopsis cultrirostris</i> )	4,63	2,66

**3.3 Khía cạnh tài chính của nghề lưới kéo đơn xa bờ**

Kết quả khảo sát cho thấy, để đầu tư cho một tàu lưới kéo đơn xa bờ cần trung bình khoảng 1.027 triệu đồng (Bảng 10), trong đó vỏ tàu và máy tàu chiếm tỷ lệ cao (chiếm hơn 70%), ngư cụ và các chi

phí khác chỉ chiếm khoảng 30% tổng vốn đầu tư. Thời gian khấu hao cho vỏ tàu từ 15-20 năm tùy thuộc vào chất liệu gỗ và điều kiện sửa chữa của chủ tàu. Trong khi đó, máy tàu thường được sử dụng khoảng 15 năm. Tổng chi phí khấu hao cho một chuyến biển trung bình là 2,69 triệu đồng.

**Bảng 10: Chi phí cố định và chi phí khấu hao của tàu lưới kéo đơn xa bờ (n=45)**

Nội dung	Chi phí cố định	
	Giá trị	Tỷ lệ (%)
Vỏ tàu (triệu đồng)	667±261	65,0
Máy tàu (triệu đồng)	158±54	15,4
Ngư cụ (triệu đồng)	189±44	18,4
Máy dò cá (triệu đồng)	0,38±1,92	0,1
Máy bộ đàm (triệu đồng)	4,17±1,47	0,4
Máy định vị (triệu đồng)	7,57±2,16	0,7
Tổng (triệu đồng)	1.027±342	100
Chi phí khấu hao (triệu đồng/chuyến)	2,69±1,08	

Tổng chi phí biến đổi cho một chuyến biển trung bình là 47,77 triệu đồng (Bảng 11), chủ yếu là chi phí dầu (50,34%) và tiền nhân công (29,11%). Các chi phí khác như lương thực, nhớt, nước đá... chiếm tỷ lệ thấp. Chi phí cho một chuyến biển chủ yếu là nhiên liệu, nhưng do không có vốn, vay ngân hàng khó khăn nên đa số ngư dân phải chấp nhận tạm ứng lấy dầu với giá cao hơn thị trường của nậu vừa hoặc vay với lãi suất cao hơn lãi suất của ngân hàng để đầu tư sản xuất. Chi phí biến đổi thường tăng cao trong khi giá bán sản phẩm chỉ tăng nhẹ hoặc biến động thất thường làm cho thu nhập của ngư dân làm nghề kéo đơn xa bờ giảm đáng kể.

**Bảng 11: Chi phí biến đổi cho một chuyến biển của tàu lưới kéo đơn xa bờ (n=45)**

Nội dung	Giá trị (triệu đồng/chuyến)	Tỷ lệ (%)
Dầu	24,04±6,83	50,34
Nhớt	1,89±3,04	3,96
Lương thực	3,48±1,00	7,28
Nước đá	0,91±1,75	1,90
Tiền nhân công	13,91±3,98	29,11
Chi phí sửa chữa	2,62±0,68	5,49
Chi phí khác	0,91±1,12	1,91
Tổng chi phí	47,77±13,74	100

Tổng doanh thu một chuyến biển trung bình là 85,84 triệu đồng và có lợi nhuận trung bình một chuyến là 35,39 triệu đồng (Bảng 12). Kết quả cho thấy, nghề lưới kéo đơn xa bờ có lợi nhuận tương đối cao và tỉ suất lợi nhuận đạt 0,72 lần. Nếu so với nghề lưới kéo ven bờ có tổng lợi nhuận trung bình từ 123 triệu đồng/tàu/năm (Lê Xuân Sinh và ctv., 2009) thì nghề kéo đơn xa bờ đạt hiệu quả tài chính cao hơn nhiều (trung bình lợi nhuận đạt 882 triệu đồng/năm), nhưng nếu so với nghề lưới kéo đôi (lợi nhuận trung bình khoảng 8,7 tỉ đồng/cấp tàu/năm (Nguyễn Thanh Long, 2016b)) thì hiệu quả sản xuất của nghề lưới kéo đơn xa bờ thấp hơn.

**Bảng 12: Hiệu quả tài chính của nghề lưới kéo đơn xa bờ (n=45)**

Nội dung	Giá trị
Doanh thu (triệu đồng/chuyến)	85,84±20,49
Tổng chi phí (triệu đồng/chuyến)	50,45±14,34
Lợi nhuận (triệu đồng/chuyến)	35,39±10,40
Lợi nhuận (triệu đồng/năm)	882±310
Lợi nhuận (triệu đồng/CV/năm)	4,38±2,20
Tỉ suất lợi nhuận (lần)	0,72±0,19

Phần lớn sản phẩm khai thác bán chủ yếu cho thương lái, vừa (87,5%), một số ít bán lẻ (10,6%) và tiêu thụ trong gia đình (1,9%). Kết quả nghiên cứu của Nguyễn Trung Ven (2012) cũng cho thấy, phần lớn hải sản ngư dân đánh bắt được đều bán cho thương lái, nậu vừa (81,6%), chỉ có 4% sản lượng bán cho nhà máy chế biến, số còn lại bán cho tàu thu mua trên biển (9,7%) và tiêu thụ nhỏ lẻ khác 4,7%. Việc bán cho thương lái có thuận lợi là bán được số lượng lớn và bán hết một lần. Tuy nhiên, số lượng thương lái có giới hạn nên phần lớn giá bán phụ thuộc vào thương lái và bị ép giá. Mặt khác, đối với những hộ thiếu vốn sản xuất thường vay vốn ở thương lái với lãi suất cao thì làm cho lợi nhuận của chủ hộ khai thác càng giảm.

**Bảng 13: Hình thức tiêu thụ sản phẩm khai thác (n=45)**

Hình thức	Tỉ lệ (%)
Bán lẻ	10,6
Bán cho thương lái, vừa	87,5
Tiêu thụ trong gia đình	1,9
Tổng	100

**3.4 Những thuận lợi và khó khăn của nghề lưới kéo đơn xa bờ**

Nghề lưới kéo đơn xa bờ ở tỉnh Cà Mau có những thuận lợi chủ yếu là (i) Ngư dân có kinh nghiệm lâu năm nên bám nghề này để sản xuất và khai thác có hiệu quả, (ii) Nghề này đã và đang đem lại thu nhập ổn định cho ngư dân vùng ven biển Cà

Mau, (iii) Gắn ngư trường, thuận lợi cho nghề khai thác phát triển.

**Bảng 14: Thuận lợi của nghề lưới kéo đơn xa bờ**

Nội dung	Số quan sát	Tần số (%)
Có kinh nghiệm lâu năm	33	73,33
Thu nhập ổn định	15	33,33
Gắn ngư trường khai thác	13	28,89
Thời gian đi biển ngắn	8	17,78
Tạo công việc làm cho gia đình	7	15,56
Lợi nhuận cao	2	4,44

Thiếu vốn sản xuất hầu như là khó khăn của tất cả các nghề khai thác thủy sản vì nghề này cần vốn sản xuất lớn. Phần lớn ngư dân vùng ven biển là các hộ nghèo, họ thường tham gia khai thác cá với quy mô nhỏ ven bờ vì họ thiếu vốn đầu tư. Đối với nghề khai thác lưới kéo đơn xa bờ cũng vậy, nghề này đòi hỏi vốn đầu tư và chi phí lớn. Nếu không tiếp cận được vốn vay ngân hàng với lãi suất thấp và để có vốn sản xuất thì ngư dân phải vay nóng với lãi suất cao, từ đó lợi nhuận của ngư dân càng thấp hơn. Khó khăn thứ hai là sản lượng khai thác thủy sản giảm. Có 42,2% hộ lưới kéo đơn xa bờ nhận định là sản lượng khai thác ngày càng suy giảm. Sản lượng suy giảm làm cho lợi nhuận suy giảm và cuộc sống của ngư dân không ổn định. Thời tiết thất thường ảnh hưởng đến mùa vụ khai thác, sản lượng khai thác không ổn định nên ảnh hưởng đến thu nhập của ngư dân. Bên cạnh đó việc bị ép giá, nhân công ngày càng khó thuê mướn cũng là khó khăn của hai nghề này.

**Bảng 15: Khó khăn của nghề lưới kéo đơn xa bờ**

Nội dung	Số quan sát	Tần số (%)
Thiếu vốn sản xuất	20	44,44
Sản lượng khai thác giảm	19	42,22
Thời tiết thất thường	14	31,11
Bị ép giá	9	20,0
Thuê lao động ngày càng khó	4	8,89
Công nhân mướn tiền trước	3	6,67
Nguy hiểm	2	4,44

Để tạo điều kiện cho nghề khai thác thủy sản xa bờ phát triển ổn định, trước tiên là (i) Tạo điều kiện cho ngư dân tiếp cận vốn ngân hàng với lãi suất thấp để đầu tư sản xuất (ii) Đẩy mạnh công tác quản lý và phát triển nguồn lợi thủy sản như kiểm tra thường xuyên tàu thuyền khai thác trái tuyến, thực hiện nghiêm về quy định kích thước mắt lưới theo quy định của từng loại nghề, thực hiện cấm khai thác vào mùa cá sinh sản... (iii) Tập huấn ngư dân biết sử dụng các thiết bị khai thác để tăng hiệu quả khai thác, nhất là trong điều kiện thời tiết thất thường như hiện nay.

## 4 KẾT LUẬN VÀ ĐỀ XUẤT

### 4.1 Kết luận

Toàn tỉnh Cà Mau có 295 tàu làm nghề khai thác lưới kéo đơn. Công suất trung bình là 234 CV/tàu và trọng tải trung bình 18,6 tấn/tàu.

Mùa vụ khai thác quanh năm và thời gian có sản lượng cao tập trung từ tháng 11 đến tháng 2 năm sau. Sản lượng khai thác trung bình là 88,7 tấn/năm với tỉ lệ cá tạp là 24,3%.

Tổng chi phí trung bình của một chuyến biển là 50,45 triệu đồng/chuyến và lợi nhuận trung bình là 35,39 triệu đồng/chuyến, với tỉ suất lợi nhuận là 0,72 lần.

Khó khăn chung hiện nay của nghề lưới kéo đơn xa bờ là thiếu vốn sản xuất, sản lượng khai thác giảm và thời tiết thất thường.

### 4.2 Đề xuất

Để nghề lưới kéo đơn xa bờ phát triển ổn định cần tạo điều kiện cho ngư dân tiếp cận vốn với lãi suất thấp để đầu tư sản xuất, đẩy mạnh công tác quản lý và phát triển nguồn lợi thủy sản và tập huấn ngư dân biết cách sử dụng các thiết bị khai thác nhằm tăng hiệu quả khai thác của họ.

## LỜI CẢM ƠN

Đề tài này được tài trợ bởi Dự án Nâng cấp Trường Đại học Cần Thơ VN14-P6 bằng nguồn vốn vay ODA từ chính phủ Nhật Bản.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

Bộ Thủy sản, 2006. Thông tư số 02/2006/TT-BTS ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Thủy sản: Hướng dẫn thực hiện Nghị định của Chính phủ số 59/2005/NĐ-CP ngày 4 tháng 5 năm 2005 về điều kiện sản xuất, kinh doanh một số ngành thủy sản.

Lê Trần Nguyên Hùng, 2009. Tổng quan mô hình đồng quản lý nghề cá ở Việt Nam. Báo cáo tham

luận tại Hội nghị Đồng quản lý nghề cá quy mô nhỏ tại Việt Nam. Đà Nẵng từ 26 -27 tháng 10/2009. 22 trang.

Lê Văn Ninh, 2006. Hiện trạng nghề khai thác hải sản tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu và một số định hướng phát triển trong thời gian tới. Tạp chí Thủy sản. Số 11/2006. Trang 19-21.

Lê Xuân Sinh, 2010. Giáo trình Kinh tế thủy sản. Nhà xuất bản Trường Đại học Cần Thơ. Thành phố Cần Thơ. 95 trang. Lê Xuân Sinh, Nguyễn Thanh Long và Đỗ Minh Chung, 2009. Phân tích hiện trạng nghề lưới kéo ven bờ và nhận thức của ngư dân ở Đồng bằng sông Cửu Long. Tuyển tập Hội nghị khoa học toàn quốc về sinh học biển và phát triển bền vững. Nhà xuất bản Khoa học tự nhiên và Công nghệ. Thành phố Hà Nội. 275-285.

Nguyễn Thanh Long, 2015. Phân tích hiệu quả kỹ thuật và tài chính của nghề lưới kéo xa bờ (>90CV) ở tỉnh Bến Tre. Tạp chí khoa học Trường Đại học Cần Thơ. 38: 89-94.

Nguyễn Thanh Long, 2016a. Nghiên cứu hoạt động khai thác của nghề lưới kéo đơn ven bờ và xa bờ ở tỉnh Bạc Liêu. Tạp chí khoa học Trường Đại học Cần Thơ. 45b: 112-118

Nguyễn Thanh Long, 2016b. Phân tích hiệu quả tài chính của nghề lưới kéo đôi xa bờ ở tỉnh Kiên Giang. Tạp chí khoa học Trường Đại học Cần Thơ. 47b: 71-78.

Nguyễn Trung Vẹn, 2012. Phân tích hiệu quả sản xuất trong khai thác hải sản ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long. Luận văn tốt nghiệp cao học ngành Quản lý nguồn lợi thủy sản. Đại học Cần Thơ. Thành phố Cần Thơ. 105 trang.

Sở Nông Nghiệp và Phát triển Nông thôn tỉnh Cà Mau, 2018. Báo cáo số 31//BC-SNN, ngày 16/01/2018 của Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Cà Mau: Báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ công tác năm 2017, kế hoạch năm 2018. 17 trang.

Tổng cục Thống kê, 2017. Niên giám Thống kê 2016. Nhà xuất bản Thống kê Hà Nội. Thành phố Hà Nội. 946 trang.